



VNU Journal of Foreign Studies

Journal homepage: <https://jfs.ulis.vnu.edu.vn/>

THE DIFFERENCE AMONG STUDENT GROUPS IN CHOOSING THE “FOREIGN LANGUAGE + VOCATIONAL SKILLS” ORIENTATION: A CASE STUDY AT THE DEPARTMENT OF CHINESE, HANOI UNIVERSITY

Nguyen Duc Anh^{1,*}, Do Chinh Khoa²¹*Minzu University of China, Beijing, China*²*Kunming University of Science and Technology, Yunnan, China*

Received 18 December 2023

Revised 06 April 2024; Accepted 03 October 2024

Abstract: “Foreign languages + Vocational skills” is a new development trend in foreign language education. The research to build an effective teaching model of “Foreign Languages + Vocational Skills” is an urgent job. This study uses the questionnaire survey method (n=304) to study the factors affecting students’ selection of the “Foreign languages + Vocational skills” orientation at the Department of Chinese, Hanoi University. The research results show that there are 5 factors that have an impact on the students’ major selection at the Department of Chinese, including: university, individual, society, profession and the other people. The research shows that the majority of students choose Translation as the strength of the university, but do not choose Tourism as the new orientation. In terms of major selection, there is a difference between freshmen and fourth-year students in the factor of university, between freshmen and third-year students in the factor of the other people, and the fact that students have worked before also makes a difference in students’ selection. In addition, the research also offers three suggestions for the education of “Foreign Languages + Vocational skills” in Vietnam.

Keywords: “Foreign languages + Vocational skills”, major selection, influencing factors

* Corresponding author.

Email address: ducanhnguyen.hnsn@gmail.com<https://doi.org/10.63023/2525-2445/jfs.ulis.5191>

SỰ KHÁC BIỆT GIỮA CÁC NHÓM SINH VIÊN TRONG LỰA CHỌN ĐỊNH HƯỚNG “NGOẠI NGỮ + KỸ NĂNG NGHỀ”: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI KHOA TIẾNG TRUNG QUỐC, TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI

Nguyễn Đức Anh¹, Đỗ Chính Khoa²

¹Đại học Dân tộc Trung ương, Bắc Kinh, Trung Quốc

²Đại học Khoa học Công nghệ Côn Minh, Vân Nam, Trung Quốc

Nhận bài ngày 18 tháng 12 năm 2023

Chỉnh sửa ngày 06 tháng 4 năm 2024; Chấp nhận đăng ngày 03 tháng 10 năm 2024

Tóm tắt: “Ngoại ngữ + Kỹ năng nghề” đang là xu hướng phát triển mới trong giáo dục ngoại ngữ. Việc nghiên cứu để xây dựng mô hình giảng dạy “Ngoại ngữ + Kỹ năng nghề” hiệu quả là việc làm cấp thiết. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp điều tra bảng hỏi (n=304) nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn định hướng “Ngoại ngữ + Kỹ năng nghề” của sinh viên Khoa Tiếng Trung Quốc, Trường Đại học Hà Nội. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 5 yếu tố tác động đến việc lựa chọn định hướng chuyên ngành của sinh viên, đó là: yếu tố nhà trường, yếu tố cá nhân, yếu tố xã hội, yếu tố ngành nghề và yếu tố người khác. Nghiên cứu chỉ ra rằng đa số sinh viên chọn định hướng Biên phiên dịch là thế mạnh của trường mà không chọn định hướng Du lịch là định hướng mới. Khi lựa chọn định hướng chuyên ngành, có sự khác biệt giữa sinh viên năm thứ nhất và năm thứ tư trong nhân tố nhà trường, giữa sinh viên năm thứ nhất và năm thứ ba trong nhân tố người khác, và việc sinh viên đã từng đi làm cũng khiến có sự khác nhau trong lựa chọn của sinh viên. Ngoài ra, nghiên cứu còn đưa ra ba gợi ý cho việc giáo dục “Ngoại ngữ + Kỹ năng nghề” ở Việt Nam.

Từ khóa: “Ngoại ngữ + Kỹ năng nghề”, định hướng chuyên ngành, nhân tố ảnh hưởng

1. Đặt vấn đề

“Ngoại ngữ + Kỹ năng nghề” là chương trình giáo dục ngôn ngữ theo nhu cầu xã hội, đòi hỏi người học phải nâng cao cả trình độ ngôn ngữ và kỹ năng nghề. Tiếp nối việc giảng dạy ngôn ngữ đơn thuần, “Ngoại ngữ + Kỹ năng nghề” đang là xu hướng phát triển mới trong tương lai. Hiện tại, không có nhiều nghiên cứu về “Ngoại ngữ + Kỹ năng nghề”, và hầu hết đều bắt đầu từ những khía cạnh vĩ mô như: xây dựng chương trình, chiến lược phát triển, lộ trình thực hiện, phương thức đào tạo v.v... Khi mô hình “lấy giáo viên làm trung tâm” dần được chuyển thành “lấy người học làm trung tâm”, người học có vai trò vô cùng quan trọng trong toàn bộ quá trình dạy - học. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn học “Ngoại ngữ + Kỹ năng nghề” của sinh viên rất đáng để nghiên cứu sâu. Sau khi hiểu được lý do thực sự tại sao sinh viên lại chọn một kỹ năng nghề nào đó, chúng ta có thể giải quyết tốt hơn vấn đề đầu ra và nâng cao hiệu quả của giáo dục ngoại ngữ.

Mô hình đào tạo “Ngoại ngữ + Kỹ năng nghề” hiện nay theo chúng tôi có thể quy về bốn dạng chính như sau:

(1) *Mô hình chia tách:* Giáo dục ngoại ngữ và giáo dục kỹ năng nghề thuộc hai chủ thể dạy - học khác nhau, nội dung dạy - học không liên quan đến nhau, mỗi bên có đội ngũ giảng dạy, tài liệu giảng dạy, phương pháp giảng dạy riêng. Sinh viên được đào tạo nối tiếp kỹ

năng ngôn ngữ và kỹ năng nghề. Sinh viên ngoại ngữ đăng kí học thêm một chuyên ngành khác, sinh viên trường nghề đăng kí học thêm ngoại ngữ thuộc mô hình này, tất cả đều là sinh viên chủ động tìm học do nhu cầu của xã hội. Đây là mô hình bị động giữa trường dạy ngoại ngữ và trường dạy kỹ năng nghề.

(2) *Mô hình cộng gộp*: Ở mô hình này, giáo dục ngoại ngữ và giáo dục kỹ năng nghề vẫn thuộc hai chủ thể dạy - học khác nhau, nhưng đã có sự chủ động liên kết giữa trường dạy ngoại ngữ và trường dạy kỹ năng nghề. Nội dung giảng dạy, tài liệu giảng dạy đã có sự trao đổi để phù hợp hơn. Sinh viên không cần tự đi tìm nơi đào tạo nữa.

(3) *Mô hình hòa trộn*: Ở mô hình này, giáo dục ngoại ngữ và giáo dục kỹ năng nghề thuộc cùng một chủ thể. Việc chiêu sinh, đào tạo và quản lí sinh viên do một cơ sở đào tạo phụ trách. Nội dung giáo dục ngoại ngữ và giáo dục kỹ năng nghề của mô hình này về cơ bản là khác nhau: đối với các trường ngoại ngữ sẽ là những năm đầu sinh viên học kỹ năng ngoại ngữ, những năm sau sinh viên học kỹ năng nghề bằng ngoại ngữ đó (Lê Hùng Tiến, 2022).

(4) *Mô hình đồng nhất*: Ở mô hình này, giáo dục ngoại ngữ và giáo dục kỹ năng nghề thuộc cùng một chủ thể. Đây là mô hình có sự thống nhất cao giữa giáo dục ngoại ngữ và giáo dục kỹ năng nghề. Sinh viên sẽ được học kỹ năng ngoại ngữ song song với kỹ năng nghề, dùng ngoại ngữ để học nghề. Nội dung giảng dạy ngoại ngữ ngay từ đầu đã xoay quanh ngành nghề mà sinh viên chọn. Ví dụ, với sinh viên chọn ngành biên phiên dịch, nội dung giáo trình đã đề cập đến lĩnh vực dịch thuật ngay từ năm thứ nhất.

Căn cứ vào tình hình thực tế việc giảng dạy “Ngoại ngữ + Kỹ năng nghề” ở Việt Nam, chúng tôi xếp việc giảng dạy “Ngoại ngữ + Kỹ năng nghề” của Việt Nam vào mô hình hòa trộn.

Đối với việc giảng dạy “Tiếng Trung + Kỹ năng nghề”, gần đây thông qua các chuyến thăm chính thức của lãnh đạo cấp cao hai bên, quan hệ hợp tác giữa hai nước Việt Nam và Trung Quốc được thúc đẩy mạnh mẽ. Quan hệ giữa hai quốc gia không chỉ là hợp tác về mặt chính trị và kinh tế mà còn mở ra cơ hội mới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, đặc biệt là trong việc “bồi dưỡng nhân tài chất lượng cao”¹ và “làm sâu sắc hợp tác giáo dục dạy nghề, giáo dục số và thể thao”, “tăng cường giao lưu giữa các trường đại học, cơ quan nghiên cứu của hai nước”². Điều này đã đặt nền móng vững chắc cho nền giáo dục tiếng Trung tại Việt Nam.

Bước vào tình hình phát triển mới sau đại dịch, quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Trung Quốc ngày càng sâu rộng đồng nghĩa với việc cần có thêm nhiều nhân tài chất lượng cao, có thể nắm bắt cả tiếng Trung và kỹ năng nghề. Dưới đây là tình hình cụ thể của định hướng nghề nghiệp “Tiếng Trung + Kỹ năng nghề” trong các trường đại học tại Việt Nam năm 2023³.

¹ Trang Quân đội Nhân dân Việt Nam: <https://www.qdnd.vn/chinh-tri/tin-tuc/toan-van-tuyen-bo-chung-viet-nam-trung-quoc-709776>

² Trang Báo điện tử Chính phủ: <https://baochinhphu.vn/tiep-tuc-lam-sau-sac-va-nang-tam-quan-he-doi-tac-hop-tac-chien-luoc-toan-dien-xay-dung-cong-dong-chia-se-tuong-lai-viet-nam-trung-quoc-co-y-nghia-chien-luoc-102231213163734801.htm>

³ Dữ liệu được lấy từ website của các trường: Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội: <https://ulis.vnu.edu.vn/>; Trường Đại học Hà Nội: <https://www.hanu.vn/>; Trường Đại học Ngoại thương Hà Nội: <https://www.ftu.edu.vn/>; Khoa Ngoại ngữ, Đại học Thái Nguyên: <https://sfl.tnu.edu.vn/>; Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng: <http://ufl.udn.vn/>; Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế: <https://huflis.edu.vn/>; Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh: <https://hcmue.edu.vn/>; Trường Đại học Thương mại: <https://tmu.edu.vn/>.

Bảng 1

Định hướng nghề nghiệp “Tiếng Trung + Kỹ năng nghề” trong các trường đại học Việt Nam năm 2023

STT	Tên trường Đại học	Loại hình	Định hướng	Chỉ tiêu tuyển sinh (người)
1	Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội	Công lập	Su phạm tiếng Trung	20
			Ngôn ngữ Trung Quốc	205
2	Trường Đại học Hà Nội	Công lập	Ngôn ngữ Trung Quốc	200
			Ngôn ngữ Trung Quốc chất lượng cao	100
3	Trường Đại học Ngoại thương Hà Nội	Công lập	Chương trình tiêu chuẩn tiếng Trung Thương mại	30
			Chương trình chất lượng cao tiếng Trung thương mại	40
4	Khoa Ngoại ngữ, Đại học Thái Nguyên	Công lập	Su phạm tiếng Trung	20
			Ngôn ngữ Trung Quốc	325
5	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng	Công lập	Su phạm tiếng Trung	20
			Ngôn ngữ Trung Quốc	170
6	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế	Công lập	Su phạm tiếng Trung	15
			Ngôn ngữ Trung Quốc	280
7	Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh	Công lập	Su phạm tiếng Trung	30
			Ngôn ngữ Trung Quốc	200
8	Trường Đại học Thương mại	Công lập	Tiếng Trung Thương mại	150

Tính đến năm 2023, hơn 50 trường đại học tại Việt Nam có chuyên ngành tiếng Trung Quốc. Theo đề án tuyển sinh năm 2023 do các trường công bố, có 8 trường xác định rõ phương hướng chuyên ngành là “Tiếng Trung + Kỹ năng nghề”, các trường còn lại chỉ ghi chung là “Ngôn ngữ Trung Quốc”. Với định hướng đào tạo ngôn ngữ Trung Quốc, về cơ bản các trường đào tạo theo định hướng Biên phiên dịch, tuy nhiên, cũng có các trường có định hướng khác. Các định hướng ngoài Biên phiên dịch hiện nay gồm có: Su phạm tiếng Trung, Tiếng Trung Thương mại, Tiếng Trung Du lịch, Song ngữ.

Việc phân chia định hướng chuyên ngành các trường cũng có sự khác biệt lớn, ví dụ: Trường Đại học Hà Nội, sinh viên được chọn định hướng Biên phiên dịch hoặc Du lịch. Ngoài Su phạm và Biên phiên dịch, sinh viên Khoa Ngoại ngữ, Đại học Thái Nguyên được chọn định hướng Song ngữ Trung Anh, Song ngữ Trung Hàn, Tiếng Trung Quốc du lịch còn sinh viên Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng được chọn Tiếng Trung thương mại, Tiếng Trung du lịch. Sinh viên Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế được chọn chuyên ngành Tiếng Trung Biên dịch, chuyên ngành Tiếng Trung Phiên dịch tách riêng, ngoài ra, cũng có cả chuyên ngành Tiếng Trung thương mại.

Lý do nghiên cứu này chọn Trường Đại học Hà Nội làm ví dụ vì Trường Đại học Hà Nội là một trong những cơ sở đào tạo và nghiên cứu ngoại ngữ lớn của Việt Nam. Trường Đại học Hà Nội là cơ sở giáo dục công lập đầu tiên của Việt Nam có các môn chuyên ngành được giảng dạy bằng tiếng nước ngoài, đồng thời là một trong những cơ sở đào tạo biên phiên dịch hàng đầu của Việt Nam. Ngành đào tạo tiếng Trung của Trường Đại học Hà Nội đã có lịch sử hơn 60 năm. Để đáp ứng nhu cầu của xã hội, bên cạnh hướng biên phiên dịch, những năm gần

đây, Trường Đại học Hà Nội đã xây dựng một hướng đào tạo mới là du lịch, mang tính đặc thù của Trường Đại học Hà Nội. Sinh viên học chuyên sâu tiếng Trung ở năm thứ nhất và năm thứ hai, đến năm thứ ba thì tự chọn chuyên ngành theo nguyện vọng. Sau khi đã chọn được hướng chuyên ngành, năm thứ ba và năm thứ tư là giai đoạn sinh viên được đào tạo kỹ năng nghề nghiệp.

Nghiên cứu này nhằm trả lời hai câu hỏi sau:

(1) Các nhân tố ảnh hưởng đến việc sinh viên Khoa Tiếng Trung Quốc, Trường Đại học Hà Nội lựa chọn định hướng “Tiếng Trung + Kỹ năng nghề” là gì?

(2) Sự khác nhau giữa các nhóm khảo sát trong từng nhân tố là gì?

2. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn định hướng chuyên ngành

Hiện nay, các mô hình nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến việc chọn trường, chọn ngành tương đối đa dạng. Các học giả đã tổng kết các nhân tố ảnh hưởng, mặc dù bản thân nội hàm của các nhân tố và tên gọi của các nhân tố có khác nhau trong các nghiên cứu khác nhau, nhưng về tổng thể thì chúng tương tự nhau.

Các học giả phương Tây đã chú ý đến việc chọn ngành học của sinh viên đại học từ những năm 1980. Chapman (1981) đã đưa ra hai nhân tố quan trọng trong nghiên cứu của mình: nhân tố gia đình và cá nhân, nhân tố nhà trường và nỗ lực quảng bá truyền thông của trường học. Ilhan và cộng sự (2013) đã chỉ ra trong nghiên cứu của họ rằng các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn chuyên ngành kế toán của sinh viên năm thứ nhất Iran là: phụ huynh, cố vấn hướng nghiệp, bạn cùng trang lứa. Silwal và cộng sự (2021) trong nghiên cứu về việc sinh viên lựa chọn trường đại học ở Nepal, hai nhân tố có tác động lớn nhất đến quyết định lựa chọn là nhân tố truyền thông và nhân tố sự hấp dẫn của chương trình học.

Từ những năm 1990, các học giả Trung Quốc đã chú ý đến việc lựa chọn ngành học của sinh viên đại học. Chen Xi và cộng sự (2009) tin rằng có 4 nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn chuyên ngành của sinh viên đại học: nhân tố trường học, nhân tố xã hội, nhân tố cá nhân và nhân tố văn hóa. Nghiên cứu của Lu Cixian và cộng sự (2014) chỉ ra rằng có bốn nhân tố: ngành học, bản thân sinh viên, gia đình và bạn bè, xã hội. Zeng Chuan (2018) cho rằng có ba nhân tố ảnh hưởng: cá nhân, gia đình và xã hội.

Ở Việt Nam, do hầu hết các trường đại học đều là đại học chuyên nghiệp nên việc chọn trường cũng tương đương với việc chọn ngành học đại học. Tuy nhiên, với sự mở rộng của nhu cầu xã hội, một số trường đại học đã bắt đầu phát triển toàn diện theo hướng đa ngành, nhiều chuyên ngành mới đã được thành lập. Các học giả Việt Nam bắt đầu nghiên cứu về việc chọn ngành học của sinh viên khá muộn. Trần Minh Hùng, Nguyễn Thị Kim Tuyền (2020) nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành học Quản trị dịch vụ du lịch và Lễ hành của sinh viên Trường Đại học Tây Đô cho kết quả có 4 nhân tố chính tác động lên quyết định lựa chọn lần lượt là: cá nhân, truyền thông, tư vấn và đặc điểm của nhà trường, cơ hội nghề nghiệp. Trần Thị Siêm, Hồ Thị Thu Hồng (2021), trong nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn trường đại học khối ngành kinh tế của tân sinh viên tại thành phố Hồ Chí Minh, chỉ ra các nhân tố tác động lần lượt là: truyền thông, danh tiếng của nhà trường, nghề nghiệp việc làm. Đỗ Thị Thu Trang (2021) đã đưa ra các nhân tố như: chi phí học tập, danh tiếng của trường và chương trình đào tạo trong nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường đại học của học sinh THPT. Lê Việt Hà (2021) trong bài nghiên cứu “Xây dựng mô hình nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn chuyên ngành hệ thống thông tin quản lý tại các trường đại học Việt Nam” đã lần lượt xây dựng lên 6

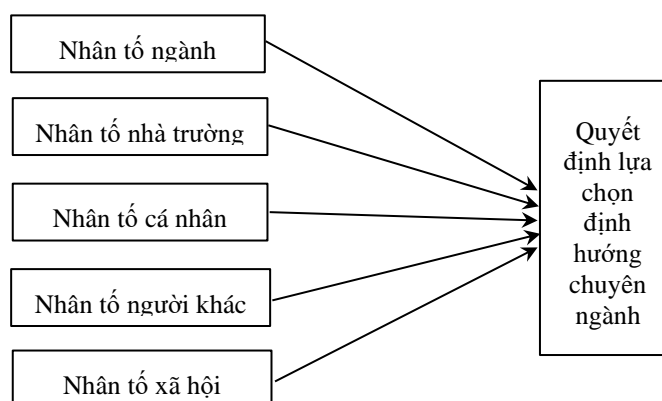
nhân tố ảnh hưởng: cá nhân, đặc điểm nhà trường, đặc điểm ngành học, đặc điểm nghề nghiệp, đặc điểm xã hội, đặc điểm gia đình, bạn bè.

Tóm lại, có thể quy nạp những nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn định hướng chuyên ngành như sau: xã hội, trường học, ngành nghề, người xung quanh và cá nhân. Có nhiều ý kiến khác nhau về mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến quyết định lựa chọn của sinh viên, nhưng nhìn chung, các học giả đều cho rằng sở thích cá nhân sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến việc lựa chọn ngành học. Tuy nhiên, khi sinh viên chọn chuyên ngành, họ có thể không đặt lợi ích cá nhân lên hàng đầu vì xét tới các yếu tố của nhà trường (chẳng hạn như danh tiếng của trường, khung chương trình của trường và đội ngũ giáo viên của trường). Một số học sinh chưa thực sự hiểu rõ về sở thích, năng lực và động cơ học tập của mình nên có những lựa chọn không phù hợp với bản thân.

Nhìn từ các nghiên cứu hiện có, nghiên cứu này dựa trên mô hình của Lê Việt Hà (2021), có hiệu chỉnh phù hợp và bổ sung một số nhân tố, biến số để thiết lập mô hình lý thuyết. Mô hình lý thuyết của nghiên cứu này bao gồm 5 nhân tố. Dưới đây là các nhân tố được đưa ra:

Hình 1

Mô hình phân tích nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn định hướng chuyên ngành



3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp định lượng, thu thập dữ liệu thông qua bảng hỏi. Mẫu được chọn theo phương thức chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản (simple random sampling). Phương pháp nghiên cứu được sử dụng thuộc phương pháp đồng đại, đi sâu phân tích sự khác biệt giữa các nhóm trong cùng một khoảng thời gian. Dữ liệu sau khi thu thập hoàn tất được xử lý bằng phần mềm thống kê SPSS, với trọng tâm là so sánh trung bình tổng thể với các mẫu độc lập (Independent sample).

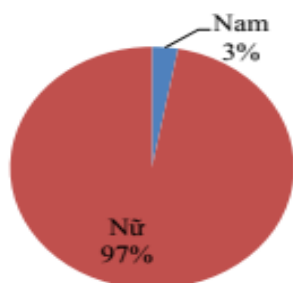
3.1. Đối tượng tham gia điều tra

Đối tượng tham gia điều tra đều là sinh viên của Khoa Tiếng Trung Quốc, Trường Đại học Hà Nội, nhưng chủ yếu hướng đến đối tượng là sinh viên năm thứ nhất mới vào học và sinh viên năm thứ ba trong giai đoạn chọn chuyên ngành. Khảo sát được thực hiện trên nền tảng Google Biểu mẫu thông qua hình thức bốc mẫu ngẫu nhiên. Tổng cộng có 316 câu hỏi đã được thu thập, trong đó có 304 câu hỏi hợp lệ. Trong số đối tượng tham gia điều tra có 9 nam chiếm 3% và 295 nữ chiếm 97%. Thống kê mô tả cho thấy đa số sinh viên chọn định hướng Biên phiên dịch với 272/304 sinh viên và chỉ có 32/304 sinh viên chọn định hướng Du lịch. Bảng tần suất chéo của năm thứ nhất và năm thứ ba cũng cho thấy có sự chênh lệch rõ rệt. Cụ

thể được thể hiện tại hình 2, 3, 4, 5:

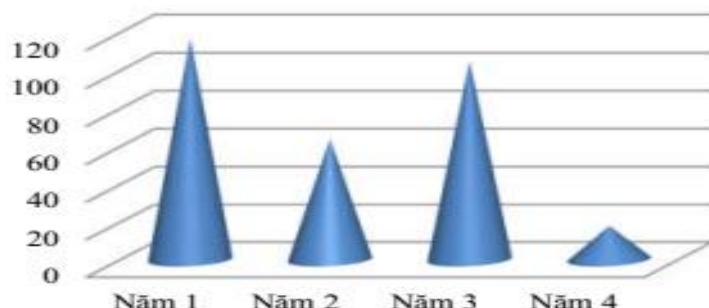
Hình 2

Giới tính đối tượng tham gia



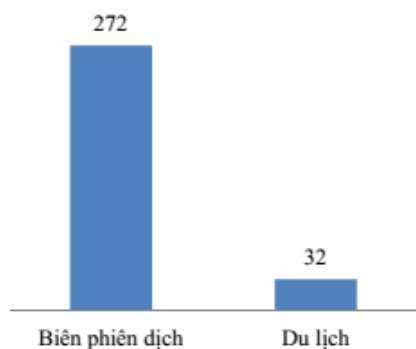
Hình 3

Phân bố sinh viên các khóa



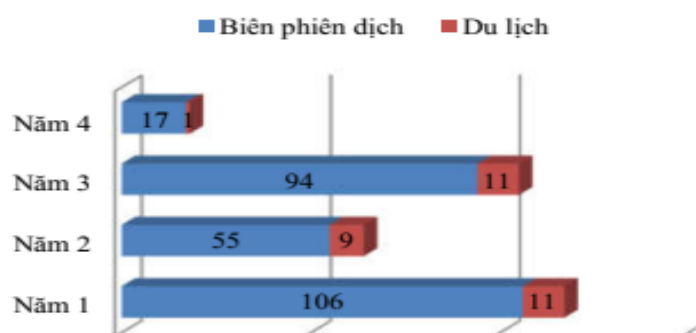
Hình 4

Phân bố chuyên ngành



Hình 5

Phân bố sinh viên các khóa với chuyên ngành



3.2. Thiết kế nghiên cứu

Trên cơ sở mô hình lí thuyết, chúng tôi xây dựng một bảng hỏi gồm hai phần: thông tin cá nhân cơ bản và bảng câu hỏi chính. Bảng câu hỏi chính bao gồm năm biến độc lập (ngành nghề, trường học, cá nhân, người khác, xã hội) và một biến phụ thuộc (lựa chọn định hướng chuyên ngành). Các lựa chọn cho mỗi biến quan sát áp dụng thang đo 5 độ Likert, trong đó: 1=hoàn toàn không đồng ý, 2=không đồng ý, 3=bình thường, 4=đồng ý, 5=hoàn toàn đồng ý.

Bảng 2

Thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến việc chọn định hướng chuyên ngành của sinh viên Khoa Tiếng Trung Quốc, Trường Đại học Hà Nội

Lý do tôi chọn định hướng chuyên ngành này là vì:

Nhân tố	Biến	Mô tả biến quan sát
TRƯỜNG HỌC	TH01	Học phí hợp lý
	TH02	Khung chương trình học thu hút tôi
	TH03	Trường có danh tiếng tốt trong chuyên ngành này
	TH04	Tôi sẽ được tham gia các hoạt động ngoại khóa liên quan đến chuyên ngành này

	TH05	Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy tốt
	TH06	Có những giáo viên chất lượng cao mà tôi muốn theo học
	TH07	Môi trường học tập năng động, thân thiện
	TH08	Tôi bị thu hút bởi nội dung các hoạt động quảng cáo của trường
NGƯỜI KHÁC	NK01	Lời khuyên từ những người thân của tôi
	NK02	Tôi đã tham khảo ý kiến của các sinh viên đang theo học và sinh viên đã tốt nghiệp của chuyên ngành này
	NK03	Lời khuyên từ những người làm việc trong ngành này
	NK04	Lời khuyên của bạn tôi
	NK05	Lời khuyên từ giáo viên của tôi hoặc chuyên gia
CÁ NHÂN	CN01	Chuyên ngành này phù hợp với khả năng cá nhân của tôi
	CN02	Đó là chuyên ngành mơ ước của tôi
	CN03	Nó phù hợp với tính cách của tôi nhất
	CN04	Nó có thể mang lại cho tôi thu nhập tôi muốn
NGÀNH NGHỀ	NN01	Nó có thể cung cấp kiến thức ngành rất hữu ích
	NN02	Nó rất phổ biến trong xã hội
	NN03	Nó cung cấp một nền tảng kiến thức phong phú và có thể hỗ trợ cho nhiều công việc của tôi
	NN04	Tính hữu dụng của nó trong công việc rất cao
	NN05	Tôi có thể học kiến thức ngành mà tôi cần cho công việc của mình
	NN06	Kiến thức ngành mà tôi được học sẽ hỗ trợ tôi trong tương lai và cho phép tôi tiếp tục phát triển bản thân
XÃ HỘI	XH01	Tôi có cơ hội kiếm được việc làm lương cao sau khi tốt nghiệp
	XH02	Tôi sẽ có cơ hội tìm được việc làm ở một công ty nước ngoài
	XH03	Tôi sẽ có cơ hội tìm được công việc mình yêu thích
	XH04	Tôi sẽ có nhiều lựa chọn khi tốt nghiệp
	XH05	Nhu cầu cho công việc này trong xã hội cao
	XH06	Tôi sẽ có cơ hội mở rộng mạng lưới mối quan hệ của mình
	XH07	Tôi thấy đó là một ngành có môi trường làm việc chuyên nghiệp
	XH08	Là bước đệm cho nhiều cơ hội việc làm trong tương lai

Nghiên cứu này sử dụng phần mềm SPSS 22.0 để phân tích dữ liệu thu thập được. Quá trình phân tích dữ liệu được thực hiện qua ba bước sau: (1) Phân tích độ tin cậy; (2) Phân tích nhân tố khám phá; (3) So sánh trung bình tổng thể.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kiểm tra độ tin cậy

Bảng 3

Kiểm định độ tin cậy của từng nhân tố

STT	Nhân tố ảnh hưởng	Bác bỏ biến quan sát	Hệ số Cronbach α
1	Nhân tố trường học	TH01	0,84
2	Nhân tố người khác		0,83
3	Nhân tố cá nhân	CN04	0,79
4	Nhân tố ngành nghề		0,87
5	Nhân tố xã hội		0,89
6	Quyết định lựa chọn		0,88

hướng chuyên ngành

Trong quá trình kiểm định độ tin cậy của thang đo, sau khi loại biến quan sát TH01 thuộc nhân tố trường học và biến quan sát CN04 thuộc nhân tố cá nhân, hệ số Cronbach's α của mỗi nhân tố đều lớn hơn 0,7 chứng tỏ độ tin cậy của thang đo sau khi điều chỉnh là tốt và có thể tiến hành phân tích nhân tố khám phá.

4.2. Phân tích nhân tố khám phá

Theo kết quả ở bảng Kiểm định KMO và kiểm định Bartlett, $KMO=0,915$, thỏa mãn điều kiện ($0,5 \leq KMO \leq 1$). Kiểm định cho thấy độ tin cậy của phân tích khám phá nhân tố là phù hợp với dữ liệu thực tế. Ngoài ra, mức ý nghĩa = $0,000 \leq 0,05$ trong kiểm định Bartlett, từ đó có thể thấy các biến quan sát có mối tương quan tuyến tính trong từng nhân tố.

Sau khi tiến hành phân tích nhân tố khám phá (EFA), nghiên cứu này đã tiến hành xác định lại các nhân tố ảnh hưởng như: FAC01, FAC02, FAC03, FAC04, FAC05. Các nhân tố mới thu được sau phân tích nhân tố khám phá không thay đổi nhiều so với mô hình lý thuyết ban đầu. Một số biến không đạt độ tin cậy lớn hơn 0,55 đã bị loại bỏ. Mô hình điều chỉnh được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 4

Mô hình sau phân tích nhân tố khám phá

STT	Nhân tố	Biến quan sát	Bác bỏ	Tên nhân tố mới
1	FAC01	XH05, XH04, XH03, XH02, XH01, XH08, XH06, XH07	Không	Nhân tố xã hội
2	FAC02	TH05, TH06, TH07, TH03, TH04, TH02	TH08	Nhân tố trường học
3	FAC03	NK03, NK04, NK02, NK05, NK01	Không	Nhân tố người khác
4	FAC04	NN03, NN04, NN01	NN02, NN05, NN06	Nhân tố ngành nghề
5	FAC05	CN01, CN03, CN02	Không	Nhân tố cá nhân

4.3. Phân tích hiện trạng lựa chọn định hướng “Ngoại ngữ + Kỹ năng nghề” của sinh viên Khoa Tiếng Trung Quốc, Trường Đại học Hà Nội

Bảng 5

Giá trị trung bình và độ lệch chuẩn của các biến quan sát

Biến	Mean	SD	Biến	Mean	SD
TH02	3,76	0,85	CN03	3,62	0,92
TH03	4,09	0,96	NN01	4,14	0,79
TH04	3,42	1,05	NN03	4,09	0,88
TH05	4,04	0,97	NN04	4,13	0,79
TH06	4,17	0,96	XH01	4,02	0,85
TH07	4,22	0,90	XH02	4,08	0,86
NK01	2,61	1,15	XH03	4,13	0,80
NK02	3,10	1,17	XH04	4,09	0,85

NK03	2,69	1,15	XH05	3,94	0,83
NK04	2,51	1,11	XH06	3,98	0,91
NK05	2,72	1,20	XH07	4,02	0,84
CN01	3,64	0,95	XH08	4,12	0,86
CN02	3,62	1,07			

Căn cứ vào nội dung bảng 5, chúng ta thấy rằng biến TH07 có giá trị trung bình cao nhất ($M=4,22$) còn biến NK04 có giá trị trung bình thấp nhất ($M=2,51$), điều đó cho thấy sinh viên đặc biệt quan tâm đến môi trường học tập năng động, thân thiện và không bị ảnh hưởng quá nhiều vào ý kiến của bạn bè. Trong 25 biến quan sát thì cả 5 biến thuộc nhóm nhân tố người khác đều có giá trị trung bình thấp, cho thấy sinh viên rất tự chủ trong việc lựa chọn định hướng chuyên ngành của mình. Các nhân tố còn lại đan xen nhau, trong đó, nhân tố trường học vẫn chiếm thế vượt trội.

Biến NK05 có độ lệch chuẩn cao nhất ($SD=1,20$), điều này cho thấy các sinh viên có sự phân tán mạnh trong việc nghe hay không nghe theo lời khuyên từ giáo viên hoặc chuyên gia. Biến NN01 có độ lệch chuẩn thấp nhất ($SD=0,79$), chứng tỏ sinh viên khá đồng nhất quan điểm về việc cho rằng định hướng các em lựa chọn sẽ cung cấp kiến thức ngành hữu ích.

Các biến có giá trị trung bình cao nhất trong các nhóm nhân tố là: (1) Nhóm nhân tố xã hội với biến XH03: Tôi sẽ có cơ hội tìm được công việc mình yêu thích ($M=4,13$); (2) Nhóm nhân tố trường học với biến TH07: Môi trường học tập năng động, thân thiện ($M=4,22$); (3) Nhóm nhân tố người khác với biến NK02: Tôi đã tham khảo ý kiến của các sinh viên đang theo học và sinh viên đã tốt nghiệp của chuyên ngành này ($M=3,10$); (4) Nhóm nhân tố ngành nghề với biến NN01: Nó có thể cung cấp kiến thức ngành rất hữu ích ($M=4,14$); (5) Nhóm nhân tố cá nhân với biến CN01: Chuyên ngành này phù hợp với khả năng cá nhân của tôi ($M=3,64$).

4.4. Phân tích so sánh trung bình tổng thể

4.4.1. So sánh sự khác biệt giữa sinh viên các khóa

Kết quả Sig. của thống kê Levene của cả 5 nhân tố đều có giá trị $> 0,05$, nên với độ tin cậy 95%, giả thuyết H_0 - “Phương sai bằng nhau” được chấp nhận, và bác bỏ giả thuyết H_1 - “Phương sai khác nhau”, do đó kết quả phân tích ANOVA có thể tiếp tục sử dụng.

Tuy nhiên, kết quả phân tích ANOVA của các nhân tố xã hội, ngành nghề, cá nhân với mức ý nghĩa $> 0,05$, như vậy, với dữ liệu quan sát chưa đủ điều kiện để khẳng định có sự khác biệt về 3 nhân tố trên giữa các khóa sinh viên.

Bảng 6

Phân tích phương sai một yếu tố

		Bình phương tổng	df	Trung bình bình phương	F	Sig.
Nhân tố trường học	Giữa các nhóm	9,60	3	3,20	3,27	0,02
	Trong nhóm	293,40	300	0,98		
	Tổng	303,00	303			
Nhân tố người khác	Giữa các nhóm	24,59	3	8,20	8,83	0,00
	Trong nhóm	278,41	300	0,93		
	Tổng	303,00	303			

Duy chỉ có nhóm nhân tố trường học và nhân tố người khác có giá trị Sig. lần lượt là

0,02 và $0,00 < 0,05$, cho thấy có sự khác biệt giữa các khóa. Từ kết quả bảng phân tích phương sai này, có thể tiến hành phân tích chuyên sâu Tukey HSD, kết quả giữa các nhóm nhân tố trường học và nhân tố người khác như sau:

Nhóm nhân tố trường học: giá trị Sig. giữa năm thứ nhất và năm thứ tư là $0,02 < 0,05$, chứng tỏ rằng đối với nhóm sinh viên năm thứ nhất và năm thứ tư, có sự khác biệt về lựa chọn trong nhân tố trường học. Sinh viên năm thứ nhất và năm thứ tư có thời gian trải nghiệm đối với nhà trường dài ngắn khác nhau, thời gian ấy ảnh hưởng đến sự hiểu biết của sinh viên về nhà trường, từ đó dẫn đến sự khác biệt rõ rệt đến quyết định lựa chọn của các em.

Nhóm nhân tố người khác: giá trị Sig. của nhóm sinh viên năm thứ nhất và năm thứ ba là $0,00 < 0,05$, chứng tỏ rằng nhân tố người khác, môi trường xung quanh của sinh viên sẽ ảnh hưởng nhiều đến quyết định của các em. Nếu như sinh viên năm thứ nhất lựa chọn nhiều vào yếu tố lời khuyên từ bạn bè, thì đối với năm thứ ba, sau một thời gian học tập và tiếp xúc với môi trường chuyên nghiệp, các em chủ yếu lựa chọn lời khuyên của người đi trước, cụ thể là các sinh viên đã tốt nghiệp hoặc đang theo học, đồng thời những đóng góp từ thầy cô hoặc chuyên gia trong ngành cũng có tác động đến lựa chọn của các em.

4.4.2. So sánh sự khác biệt giữa sinh viên đã có kinh nghiệm đi làm và chưa đi làm

Tiến hành so sánh trung bình hai tổng thể của các nhân tố đối với đối tượng đã từng đi làm và chưa từng đi làm công việc liên quan đến tiếng Trung thì thấy rằng duy chỉ có nhân tố người khác là đang có sự khác biệt về mặt thống kê. Trong đó, giá trị Sig. trong kiểm định Levene là $0,62 > 0,05$ chứng tỏ phương sai hai tổng thể không khác nhau (Equal variances assumed). Điều này cho thấy giá trị Sig. của kiểm định t-test là $0,00 < 0,05$, từ đó có thể kết luận rằng có sự khác nhau giữa hai nhóm đi làm và chưa đi làm. Sinh viên đã từng có trải nghiệm đi làm sẽ lựa chọn chính xác hơn sinh viên chưa từng đi làm ở đâu. Khi được trải nghiệm trong môi trường thực tế, sinh viên sẽ có nhiều cơ hội tiếp cận với mọi người (yếu tố người khác) nhiều hơn để có thể xin kinh nghiệm và lời khuyên từ người đi trước, hoặc từ chuyên gia.

Bảng 7

Kiểm định mẫu độc lập giữa có kinh nghiệm đi làm và chưa đi làm

		Kiểm định Levene		So sánh trung bình tổng thể t-test				
		F	Sig.	t	df	Sig. (2 đuôi)	Khác biệt trung bình	Khác biệt sai số chuẩn
Nhân tố người khác	Phương sai đồng nhất	0,25	0,62	2,95	302	0,00	0,30	0,10
	Phương sai không đồng nhất			2,93	283,33	0,00	0,30	0,10

4.4.3. So sánh sự khác nhau giữa hai tổng thể sinh viên lựa chọn định hướng

Tương tự tiến hành sử dụng kiểm định t-test so sánh trung bình hai mẫu độc lập trong từng nhân tố với hai tổng thể là sinh viên lựa chọn định hướng Biên phiên dịch và sinh viên lựa chọn định hướng Du lịch, kết quả cho thấy chỉ có nhân tố cá nhân là có sự khác biệt giữa hai tổng thể này. Giá trị Sig. trong kiểm định Levene bằng $0,67 > 0,05$ chứng tỏ rằng phương sai hai tổng thể giống nhau, khi đó giá trị Sig. của kiểm định t-test là $0,04 < 0,05$ với mức tin

cậy 95%, có thể kết luận rằng hai tổng thể này có sự khác biệt về thống kê trong nhân tố cá nhân. Nếu nhóm sinh viên lựa chọn định hướng Du lịch chủ yếu theo sở thích cá nhân, phù hợp với tính cách và sở trường bản thân, thì nhóm sinh viên lựa chọn định hướng Biên phiên dịch lại chịu tác động từ các yếu tố khác như yếu tố từ người khác là chủ yếu.

Bảng 8

Kiểm định mẫu độc lập giữa hai định hướng chuyên ngành

		Kiểm định Levene		So sánh trung bình tổng thể t-test				
		F	Sig.	t	df	Sig. (2 đuôi)	Khác biệt trung bình	Khác biệt sai số chuẩn
Nhân tố cá nhân	Phương sai đồng nhất	0,18	0,67	-2,06	302	0,04	-0,31	0,15
	Phương sai không đồng nhất			-2,23	40,54	0,03	-0,31	0,14

5. Thảo luận

Nếu như xu hướng hiện tại của học sinh trung học chủ yếu nằm trong việc chọn những ngành và nghề “hot” với thu nhập cao, các yếu tố như “lời khuyên của gia đình” và “cơ hội việc làm trong tương lai” là những yếu tố có ảnh hưởng mạnh mẽ đến quyết định của học sinh (Tran Cao Bao, 2022) thì trong nghiên cứu này, các sinh viên đại học đã chủ động hơn và lí trí hơn trong việc chọn lựa chuyên ngành. Nghiên cứu này có kết quả tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Thị Bích Vân và cộng sự (2017), nhân tố trường học có ảnh hưởng lớn và nhân tố người khác (gia đình và người thân) không có sự tác động lớn. Cũng như nghiên cứu của Hoàng Thanh Hương và cộng sự (2022), nghiên cứu này cho thấy đối với sinh viên ngành tiếng Trung, các em chủ yếu lựa chọn ngành Biên phiên dịch là ngành mũi nhọn được đào tạo lâu đời của Nhà trường.

Các nghiên cứu đi trước chủ yếu chia nhóm nhân tố tác động và xác định mức ảnh hưởng của chúng. Nghiên cứu này đi sâu phân tích sự khác biệt trong các nhóm sinh viên trong cùng một nhân tố, như vậy, sẽ giúp Nhà trường có cái nhìn chi tiết hơn để đưa ra những chính sách phù hợp và sát sao hơn.

6. Kết luận và hàm ý quản trị

Việt Nam đang chuyển từ phương thức đào tạo sinh viên ngôn ngữ truyền thống sang phương thức đào tạo kết hợp ngôn ngữ và kỹ năng nghề nghiệp. Nền giáo dục “Ngoại ngữ + Kỹ năng nghề” của Việt Nam bắt đầu muộn, cơ chế chưa hoàn thiện, các chuyên ngành đào tạo còn chưa đáp ứng được nhu cầu của xã hội. Thông qua việc điều tra các sinh viên Khoa Tiếng Trung Quốc của Trường Đại học Hà Nội, một cơ sở đào tạo ngoại ngữ có tiếng của Việt Nam, nghiên cứu này rút ra một số kết luận sau:

(1) Có 3 tầng nhân tố ảnh hưởng đến việc sinh viên Khoa Tiếng Trung Quốc, Trường Đại học Hà Nội lựa chọn định hướng chuyên ngành “Tiếng Trung + Kỹ năng nghề”: nhân tố nội tầng (cá nhân), nhân tố trung tầng (nhà trường và người khác), nhân tố ngoại tầng (xã hội, ngành nghề). Việc lựa chọn định hướng chuyên ngành liên quan đến cả cuộc đời của sinh viên nên khi lựa chọn, sinh viên không chỉ làm theo mong muốn của bản thân mà còn phải cân

nhắc các vấn đề liên quan khác, việc lựa chọn định hướng nằm trong kế hoạch của sinh viên.

(2) Có sự khác biệt giữa sinh viên năm thứ nhất và năm thứ tư trong nhân tố trường học, sinh viên năm thứ nhất cần có thời gian để trải nghiệm đủ nhiều với các hoạt động học tập trong môi trường chuyên nghiệp mới có sự lựa chọn chính xác, phần lớn sinh viên năm thứ nhất sẽ lựa chọn theo cảm tính. Sự khác biệt giữa sinh viên năm thứ nhất và năm thứ ba trong nhân tố người khác cho thấy yếu tố người khác tác động nhiều đến lựa chọn của sinh viên, đối với sinh viên năm nhất chủ yếu là bạn bè và người thân xung quanh, còn sinh viên năm ba sẽ là các thầy cô, các chuyên gia và người đi trước có kinh nghiệm trong nghề. Vì vậy, công tác hướng nghiệp cũng như trao đổi kinh nghiệm về nghề nghiệp của chuyên gia thực sự quan trọng đối với các sinh viên trong giai đoạn đăng kí định hướng chuyên ngành.

(3) Việc sinh viên đã từng đi làm và tiếp xúc với môi trường tiếng Trung cũng dẫn đến sự khác nhau trong lựa chọn của sinh viên, với những bạn đã có tiếp xúc thì việc lựa chọn chuyên ngành sẽ khá rõ ràng vì các em nhận được lời khuyên từ những người đi trước.

(4) Việc lựa chọn hai định hướng có sự khác nhau ở yếu tố cá nhân cho thấy một thực tế rằng, định hướng Du lịch đang chủ yếu được lựa chọn do sở thích cá nhân và cá tính bản thân, trong khi đó, định hướng Biên phiên dịch được lựa chọn theo thể mạnh của nhà trường và nhu cầu của xã hội. Các sinh viên lựa chọn định hướng Biên phiên dịch chủ yếu do không thích lĩnh vực Du lịch hoặc do bị tác động bởi nhu cầu của thị trường lao động.

Dựa trên những kết luận trên, nghiên cứu này đưa ra ba gợi ý sau cho việc giáo dục “Ngoại ngữ + Kỹ năng nghề” ở Việt Nam:

(1) Các trường nên cải thiện các kênh thông tin để lựa chọn hướng chuyên ngành

Hầu hết các sinh viên trong nghiên cứu này đều chọn định hướng chuyên ngành thể mạnh của Trường Đại học Hà Nội - Biên phiên dịch, hơn là định hướng chuyên ngành mới là Du lịch, vì vậy, Nhà trường nên tạo điều kiện để sinh viên hiểu đầy đủ hơn về hướng chuyên ngành mới. Nhà trường nên công khai trên Internet thông tin về đội ngũ giảng viên (bao gồm thông tin cá nhân và lí lịch khoa học), khung chương trình đào tạo, cơ sở vật chất giảng dạy, môi trường học tập, v.v... Các trường cũng có thể tổ chức một số hoạt động ngoại khóa, tọa đàm với chuyên gia, hội thảo hướng nghiệp để sinh viên hiểu sâu hơn về chuyên ngành của mình.

(2) Nhà trường phải làm tốt công tác tư vấn chọn ngành

Mỗi lớp học hoặc mỗi khóa, sinh viên được phân công một người phụ trách hoặc cố vấn hướng nghiệp. Người này thường xuyên trao đổi với sinh viên, hiểu tâm tư của sinh viên, động viên sinh viên bày tỏ nguyện vọng và cuối cùng là hướng dẫn các em đưa ra lựa chọn phù hợp nhất. Công tác này cần phải làm từ sớm, ngay khi sinh viên năm thứ nhất bước vào trường và xuyên suốt trong quá trình học tập tại trường của sinh viên. Sinh viên đại học đã có thể suy nghĩ độc lập, vì vậy, thay vì thuyết phục các em chọn chuyên ngành, tốt hơn là để các em đưa ra những lựa chọn hợp lý, hướng dẫn các em xây dựng kế hoạch cho tương lai.

(3) Các trường phải lấy nhu cầu xã hội làm kim chỉ nam và tăng cường hợp tác với các trường đào tạo kỹ năng nghề để đào tạo ra đội ngũ nhân tài giỏi ngoại ngữ, vững kỹ năng nghề

Việt Nam đang từng bước hội nhập sâu rộng với thế giới nên rất cần nhân tài ngoại ngữ trên nhiều lĩnh vực. Thực tế sau khi ra trường, sinh viên ngành ngôn ngữ đều phải mất một thời gian để học thêm kỹ năng nghề phục vụ cho công việc. Việc giảng dạy thêm kỹ năng nghề cho sinh viên ngành ngôn ngữ là thực sự cần thiết. Sinh viên đã có kinh nghiệm đi làm, tức là đã được đào tạo một kỹ năng nghề nào đó, có sự lựa chọn khác sinh viên chưa đi làm, do vậy, chúng ta phải tạo ra một môi trường tốt để rèn luyện kỹ năng nghề cho sinh viên.

Mô hình đồng nhất, với công tác giáo dục ngoại ngữ và giáo dục kỹ năng nghề thuộc

cùng một chủ thể, là mô hình lý tưởng nhất. Trong mô hình này, giảng viên có thể dạy cả ngoại ngữ và kỹ năng nghề, từ đó có thể đào tạo nhân tài toàn diện chất lượng cao cho đất nước. Mô hình này sử dụng ngoại ngữ để dạy kỹ năng nghề, sinh viên ra trường sẽ có nhiều cơ hội việc làm hơn. Tuy nhiên, với tình hình hiện tại, không phải kỹ năng nghề nào cũng có đủ giảng viên đạt yêu cầu chuyên môn để đảm nhiệm công tác giảng dạy, nhất là với các định hướng còn mới như: Ngoại ngữ + Kỹ thuật, Ngoại ngữ + Công nghệ thông tin, Ngoại ngữ + Quản trị kinh doanh, Ngoại ngữ + Truyền thông v.v... Để đạt được hiệu quả, trước mắt, các trường đại học có chuyên ngành ngoại ngữ cần tăng cường hợp tác với các trường có đào tạo kỹ năng nghề để đào tạo nhân tài có trình độ kép. Sau khi đào tạo được đội ngũ giảng viên có trình độ kép, nhà trường sẽ đạt được mục tiêu mô hình đồng nhất.

Tài liệu tham khảo

- Chapman, D. W. (1981). A model of student college choice. *The Journal of Higher Education*, 52(5), 490-505.
- Chen, X., Li, J. L. & Zhang, L. (2009). Motivation analysis of college students' major selection. *Journal of Beijing Institute of Technology (Social Sciences Edition)*, 11(1), 111-114.
- Do, T. T. T. (2021). The factors affecting the decision to choose a university for high school students. *Journal of Economic and Banking Studies*, 11(234), 58-69.
- Hoang, T. H., Pham, T. H., Bui, D. H., Le, T. H., Nguyen, P. H., & Nguyen, T. P. (2023). The current status of career guidance for Chinese language students at several universities in Hanoi. *Journal of Foreign Language Studies*, 72, 92-105.
- Ilhan, D., Huseyin, A., Mustafa, T., & Sarvnaz, B. (2013). Factors that influence Iranian students' decision to choose accounting major. *Journal of Accounting in Emerging Economies*, 3(2), 145-163.
- Le, H. T. (2022). An overview of didactic approaches to translation and implications to translator and interpreter education in Vietnam. *Journal of Foreign Studies*, 38(1), 1-14.
- Le, V. H. (2021). Developing a factor model influencing the choice of management information systems major at Vietnamese universities. *Journal of Asia Pacific Economic Review*, 19(4), 19-21.
- Lindsay, N. C., Andrew W. (2006). Factors that influence choice of major: Why some students never consider economics. *International Journal of Social Economics*, 33(8), 547-564.
- Lv, C. X., Li, W. H. (2014). Analysis on effect factors of college students' major selection. *Journal of Research in Higher Education of Engineering*, 32(1), 81-85.
- Nguyen, T. B. V., Nguyen, T. T. V., & Luu, C. D. (2017). Factors influencing the choice of accounting major in Vietnam. *Journal of Economics and Development*, 2(240), 72-82.
- Silwal, P. P. & Baral, R. K. (2021). Factors influencing college choice of Nepalese Undergraduate Students. *Quest Journal of Management and Social Sciences*, 3(2), 229-244.
- Tran, C. B. (2022). The factors affecting university major and profession choices of high school students. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 19(6), 990-1001.
- Tran, M. H., Nguyen, T. K. T. (2020). Factors affecting students' decision to choose the tourism and travel services management major at Tay Do University. *Journal of Scientific research and Economic development*, 4(09), 18-33.
- Tran, T. S., Ho T. T. H. (2021). Factors affecting student's choice of Economic Universities in Ho Chi Minh city. *Journal of Vietnam Trade and Industry Review*, 3(2), 223-228.
- Zeng, C. (2018). The analysis of the influencing factors on college students' major selection. *Journal of Yanbian Institute of Education*, 32(5), 109-114.
- Government News (December, 2023). *Continuing to deepen and elevate the comprehensive strategic cooperative partnership, building a Vietnam-China community with a shared future of strategic significance.* <https://baochinhphu.vn/tiep-tuc-lam-sau-sac-va-nang-tam-quan-he-doi-tac-hop-tac-chien-luoc-toan-dien-xay-dung-cong-dong-chia-se-tuong-lai-viet-nam-trung-quoc-co-y-nghia-chien-luoc-102231213163734801.htm>
- People's Army of Vietnam (November, 2022). *Full text of the Vietnam - China Joint Declaration.* <https://www.qdnd.vn/chinh-tri/tin-tuc/toan-van-tuyen-bo-chung-viet-nam-trung-quoc-709776>